| 2. Các khoản phải thu ngắn hạn | 31/12/2010 | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|---|---|---|---|
| **Phải thu khách hàng** | | **37.944.209.906** | **28.085.815.824** |
| Khách hàng trong nước | | 27.260.299.581 | 22.296.193.587 |
| Khách hàng nước ngoài | *564.330,78 USD* # | 10.683.910.325 | 5.789.622.237 |
| **Trả trước cho người bán** | | **11.696.477.439** | **11.350.685.215** |
| Nhà cung cấp trong nước | | 11.696.477.439 | 11.350.685.215 |
| Nhà cung cấp nước ngoài | | - | - |
| **Các khoản phải thu khác** | | **2.031.873.963** | **2.649.054.847** |
| Cục Hải Quan TP. HCM - thuế nhập khẩu tạm nộp | | 538.489.911 | 628.330.063 |
| Tiền cho vay mua nhà | | 887.173.536 | 1.306.309.588 |
| Thuế TNCN | | 9.934.887 | 77.140.672 |
| Phải thu khác | | 596.275.629 | 637.274.524 |
| **Cộng** | | **51.672.561.308** | **42.085.555.886** |
| (-) Dự phòng phải thu khó đòi | | (460.947.948) | - |
| **Cộng giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn** | | **51.211.613.360** | **42.085.555.886** |

| 3. Hàng tồn kho | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|---|---|---|
| Hàng đang đi dường | - | 415.098.944 |
| Nguyên liệu, vật liệu | 19.017.258.420 | 17.325.506.216 |
| Công cụ, dụng cụ | 29.889.497 | 24.980.379 |
| Chi phí SX, KD dở dang | 9.796.870.715 | 3.830.482.007 |
| Thành phẩm | 14.560.510.539 | 12.358.458.095 |
| Hàng hoá | - | 53.649.142 |
| Hàng gửi đi bán | 50.432.976 | - |
| **Cộng giá gốc hàng tồn kho** | **43.454.962.147** | **34.008.174.783** |
| (-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (282.837.321) | - |
| **Cộng giá trị thuần hàng tồn kho** | **43.172.124.826** | **34.008.174.783** |

| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|---|---|---|
| Tạm ứng | 385.194.128 | 629.556.805 |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | - | 3.000.000 |
| **Cộng** | **385.194.128** | **632.556.805** |

**5. Tài sản cố định hữu hình: Xem phụ lục 1 - trang 24**

**6. Tài sản cố định vô hình**

| Quyền sử dụng đất | 01/01/2010 | Tăng | Giảm | 31/12/2010 |
|---|---|---|---|---|
| Nguyên giá | 13.774.278.800 | - | - | 13.774.278.800 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | - | - | - | - |
| Giá trị còn lại | 13.774.278.800 | | | 13.774.278.800 |